

**NỘI DUNG CƠ BẢN**  
**MỘT SỐ NGHỊ QUYẾT CỦA BỘ CHÍNH TRỊ, QUỐC HỘI**

-----

**I. Nghị quyết số 59-NQ/TW, ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới**

Nghị quyết 59 là quyết sách đột phá, đánh dấu bước ngoặt lịch sử trong tiến trình hội nhập quốc tế của đất nước, xác định hội nhập là động lực chiến lược để Việt Nam vững bước vào kỷ nguyên mới. Nghị quyết thể hiện tầm nhìn sâu sắc: hội nhập quốc tế không chỉ là mở cửa, giao lưu, mà là một sự nghiệp tổng hợp, đòi hỏi sự chủ động, tích cực và rất có bản lĩnh.

**1. Mục tiêu tổng quát**

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính đồng bộ, toàn diện, sâu rộng, của hội nhập quốc tế, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, góp phần thiết thực xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

- Tranh thủ tối đa các nguồn lực và điều kiện thuận lợi bên ngoài để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, phát triển nhanh, bền vững; hoàn thiện nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân; không ngừng cải thiện toàn diện đời sống nhân dân, vì hạnh phúc của Nhân dân; giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam, tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia; nâng cao vị trí, vai trò và uy tín quốc tế của đất nước. Phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, thu nhập cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

**2. Mục tiêu cụ thể**

- Hội nhập kinh tế quốc tế
- Hội nhập quốc tế về chính trị, quốc phòng, an ninh
- Hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, văn hóa, xã hội, du lịch, môi trường, giáo dục – đào tạo, y tế và các lĩnh vực khác
- Nâng cao năng lực và bản lĩnh chính trị hội nhập quốc tế

**3. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp lớn**

1) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; đổi mới tư duy, nhận thức và hành động trong hội nhập quốc tế trong tình hình mới

2) Nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế phục vụ xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và thúc đẩy chuyển đổi số.

3) Hội nhập quốc tế về chính trị, quốc phòng, an ninh sâu rộng, toàn diện và hiệu quả hơn, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội, bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, nâng cao tiềm lực và vị thế quốc tế của đất nước.

4) Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, mở rộng không gian phát triển bền vững và hiện đại hóa đất nước.

5) Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về văn hóa, xã hội, du lịch, môi trường, giáo dục - đào tạo, y tế và các lĩnh vực khác.

6) Nâng cao năng lực thực thi các cam kết, thỏa thuận quốc tế gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực thi và đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật trong nước.

7) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều phối công tác hội nhập quốc tế; phát huy vai trò tích cực, chủ động của các địa phương.

## **II. Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045**

Nghị quyết 70 của Bộ Chính trị năm 2025 về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, tập trung vào việc đa dạng hóa nguồn năng lượng, phát triển hạ tầng điện thông minh, cơ cấu lại ngành điện để tăng cạnh tranh và minh bạch hóa thị trường, đồng thời huy động mạnh mẽ khu vực tư nhân tham gia đầu tư vào các dự án năng lượng. Nghị quyết cũng nhấn mạnh việc xử lý các điểm nghẽn trong hạ tầng, thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và tăng cường hợp tác quốc tế để đảm bảo nguồn cung năng lượng ổn định, chất lượng cao, giảm phát thải và bảo vệ môi trường.

Nghị quyết số 70 bao gồm 05 nhóm quan điểm chỉ đạo; các nhóm mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và 07 nhóm nhiệm vụ, giải pháp lớn như sau:

### **1. Về 5 nhóm quan điểm chỉ đạo**

(1) *Nhóm quan điểm thứ nhất* thể hiện quan điểm đảng lãnh đạo và định hướng tổng thể: Đảng lãnh đạo toàn diện, Nhà nước kiến tạo thể chế - chính sách đột phá, kiểm soát hạ tầng chiến lược. Người dân, doanh nghiệp là trung tâm, chủ thể phát triển; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, tư nhân là động lực quan trọng. An ninh năng lượng là nền tảng, bộ phận cốt lõi của an ninh quốc gia; phát triển năng lượng là ưu tiên hàng đầu, gắn với mục tiêu tăng trưởng 10% và hai mục tiêu 100 năm.

(2) *Nhóm quan điểm thứ hai*: Gắn phát triển năng lượng với thể chế thị trường định hướng XHCN. Gắn kết chặt chẽ: kinh tế - xã hội - quốc phòng - an ninh - môi trường - cam kết quốc tế. Xây dựng thị trường năng lượng cạnh tranh, minh bạch, đa dạng sở hữu. Giá năng lượng theo cơ chế thị trường, xóa bỏ bù chéo. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế, đặc biệt tư nhân, tham gia bình đẳng.

(3) *Nhóm quan điểm thứ ba* - Đa dạng hóa và tối ưu hóa cơ cấu năng lượng. Phát triển đồng bộ các loại hình: tái tạo, mới, sạch; khai thác hợp lý năng lượng hóa thạch. Ưu tiên điện tái tạo, điện hạt nhân...; giảm dần điện than theo lộ trình. Bảo đảm dự trữ quốc gia, cân đối vùng miền, tối ưu hóa hệ thống.

(4) *Nhóm quan điểm thứ tư* - Thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền

vững. Khuyến khích sử dụng năng lượng tiết kiệm, giảm phát thải, bảo vệ môi trường. Xem đây vừa là quyền lợi vừa là trách nhiệm của toàn xã hội. Đẩy mạnh đầu tư công nghệ, thiết bị tiết kiệm - thân thiện môi trường; gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng.

(5) *Nhóm quan điểm thứ năm*- Ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là phương thức đột phá bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng. Ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo để phát triển nhanh và bền vững. Làm chủ công nghệ hiện đại, từng bước tự chủ công nghệ năng lượng nguyên tử. Phát triển năng lực nội địa hóa thiết bị, vừa phục vụ trong nước, vừa hướng tới xuất khẩu.

## **2. Về các nhóm mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045**

Đến năm 2030, Nghị quyết đặt mục tiêu vừa đủ cung ứng - hiện đại hóa hệ thống điện - đẩy mạnh năng lượng tái tạo - bảo đảm cung ứng đủ xăng dầu và LNG - nâng cao hiệu quả và giảm phát thải. Đến năm 2045, hướng tới một nền năng lượng bền vững, thông minh, cạnh tranh, hiện đại ngang tầm thế giới, cụ thể:

### **(1) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030**

- Cung - cầu năng lượng: Tổng cung sơ cấp 150-170 triệu tấn dầu quy đổi; công suất điện 183-236 GW; sản lượng điện 560-624 tỉ kWh; năng lượng tái tạo chiếm 25-30%. Tiêu thụ cuối cùng 120-130 triệu tấn dầu quy đổi.

- Hệ thống điện: Hiện đại, thông minh, đạt tiêu chuẩn an toàn khu vực; cung cấp điện tin cậy theo tiêu chí N-1 và N-2; chỉ số tiếp cận điện năng thuộc top 3 ASEAN.

- Xăng dầu và khí: Lọc dầu đáp ứng >70% nhu cầu trong nước; dự trữ đạt 90 ngày nhập ròng. Hình thành trung tâm LNG vùng miền, đủ năng lực nhập khẩu phục vụ điện khí và nhu cầu khác.

- Hiệu quả - môi trường: Tiết kiệm năng lượng đạt 8-10% so với kịch bản thường; giảm phát thải khí nhà kính 15-35%.

### **(2) Tầm nhìn đến năm 2045**

- Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, coi đây là trụ cột của an ninh quốc gia.

- Xây dựng thị trường năng lượng cạnh tranh, minh bạch, bình đẳng, hiệu quả, phù hợp thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

- Ngành năng lượng đồng bộ, bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, giảm phát thải và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Hạ tầng thông minh, hiện đại, kết nối khu vực - quốc tế; nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ và quản trị ngang tầm các nước công nghiệp phát triển.

## **3. Về 7 nhóm nhiệm vụ, giải pháp lớn**

(1) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của cả hệ thống chính trị và Nhân dân trong bảo đảm an ninh năng lượng.

(2) Hoàn thiện thể chế, chính sách để trở thành lợi thế cạnh tranh, nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ thúc đẩy phát triển năng lượng.

(3) Phát triển nguồn cung và hạ tầng năng lượng, bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng.

(4) Đẩy mạnh tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, thực hiện linh hoạt cam kết quốc tế về giảm phát thải; thiết lập các biện pháp quản trị và ứng phó với rủi ro.

(5) Tập trung huy động mọi nguồn lực xã hội, khuyến khích mạnh mẽ khu vực tư nhân tham gia phát triển năng lượng.

(6) Tạo đột phá trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng.

(7) Tăng cường hợp tác quốc tế, góp phần thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững ngành năng lượng và bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

### **III. Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo**

Nghị quyết 71 của Bộ Chính trị năm 2025 đề ra các đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, bao gồm nâng phụ cấp cho giáo viên mầm non và phổ thông lên tối thiểu 70%, xây dựng mô hình đại học đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh hội nhập quốc tế, chuyển đổi số, và ứng dụng trí tuệ nhân tạo. Nghị quyết cũng nhấn mạnh việc đổi mới tư duy đầu tư, hoàn thiện thể chế chính sách, và coi giáo dục là yếu tố then chốt cho sự phát triển của đất nước.

#### **1. Về quan điểm chỉ đạo:**

(1) Nhận thức sâu sắc, đầy đủ và thực hiện nhất quán quan điểm giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, giáo dục toàn diện “Đức - Trí - Thể - Mỹ”, là yếu tố quan trọng nhất quyết định tương lai dân tộc. Phát triển giáo dục và đào tạo là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Nhà nước giữ vai trò định hướng chiến lược, kiến tạo phát triển, bảo đảm nguồn lực và công bằng trong giáo dục; bảo đảm đủ trường, đủ lớp, đủ giáo viên đáp ứng nhu cầu học tập của người dân.

(2) Phát huy truyền thống hiếu học, xây dựng xã hội học tập, khơi dậy mạnh mẽ các phong trào thi đua trong toàn xã hội về học tập, tự học tập, học tập không ngừng, học tập suốt đời vì sự nghiệp phát triển nhanh và bền vững của đất nước, vì tương lai của dân tộc.

(3) Người học là trung tâm, là chủ thể của quá trình giáo dục và đào tạo; nhà trường là nền tảng, nhà giáo là động lực, quyết định chất lượng giáo dục và đào tạo. Chuyển đổi mạnh mẽ tư duy từ đào tạo kiến thức sang đào tạo toàn diện. Thực hiện

phương châm “thầy ra thầy, trò ra trò tôn vinh người thầy và bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của người học. Giáo dục bảo đảm hài hòa giữa tính toàn dân và tinh hoa, toàn diện và chuyên sâu, dân tộc và toàn cầu. Phát triển giáo dục trên nền tảng văn hóa, truyền thống dân tộc, đồng thời tiếp thu tinh hoa nhân loại, chuẩn mực quốc tế; giáo dục công dân Việt Nam trở thành công dân toàn cầu.

(4) Bảo đảm “học đi đôi với hành”, “lý thuyết gắn liền với thực tiễn”, “nhà trường gắn liền với xã hội”. Giáo dục mầm non, phổ thông là nền tảng hình thành nhân cách, phát triển phẩm chất và năng lực. Giáo dục nghề nghiệp là then chốt trong phát triển lực lượng lao động kỹ năng cao. Giáo dục đại học là nòng cốt phát triển nhân lực trình độ cao, nhân tài, thúc đẩy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(5) Đột phá phát triển giáo dục và đào tạo bắt đầu từ đổi mới tư duy, nhận thức và thể chế. Tạo đột phá về nguồn lực, động lực và không gian mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, lấy đầu tư công dẫn dắt, thu hút nguồn lực xã hội cho hiện đại hóa toàn diện hệ thống giáo dục quốc dân.

(6) Giáo dục công lập là trụ cột, giáo dục ngoài công lập là thành phần quan trọng cấu thành hệ thống giáo dục quốc dân; xây dựng nền giáo dục mở, liên thông, bảo đảm cơ hội học tập công bằng, bình đẳng đối với tất cả các đối tượng.

## **2. Về mục tiêu, tầm nhìn phát triển GDDT:**

### *(1) Mục tiêu đến năm 2030:*

- Mở rộng tiếp cận công bằng, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và phổ thông đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Xây dựng mạng lưới trường lớp đáp ứng nhu cầu học tập của mọi đối tượng, vùng miền. Chỉ số giáo dục đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,8; chỉ số bất bình đẳng giáo dục giảm xuống dưới 10%.

- Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp được sắp xếp phù hợp và đầu tư nâng cấp. Chỉ số vốn con người và nghiên cứu đóng góp vào chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) ngang bằng các nước có thu nhập trung bình cao.

- Nâng tầm các cơ sở giáo dục đại học thực sự trở thành các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp của quốc gia. Phấn đấu ít nhất 8 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á, ít nhất 1 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực.

### *(2) Mục tiêu tới năm 2035:*

- Hệ thống giáo dục và đào tạo tiếp tục được hiện đại hóa, có bước tiến mạnh, vững chắc về tiếp cận, công bằng và chất lượng.

- Hoàn thành phổ cập trung học phổ thông và tương đương; chỉ số giáo dục đóng góp vào chỉ số HDI đạt trên 0,85; chỉ số vốn con người và nghiên cứu đóng góp vào chỉ số GIU đạt trên mức bình quân của các nước có thu nhập trung bình cao.

- Phần đầu ít nhất 2 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực.

(3) *Tầm nhìn đến năm 2045*: Việt Nam có hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại, công bằng và chất lượng, thuộc nhóm 20 quốc gia hàng đầu thế giới. Mọi người dân có cơ hội học tập suốt đời và phát triển tối đa tiềm năng cá nhân. Nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài khoa học, công nghệ trở thành động lực và lợi thế cạnh tranh cốt lõi, góp phần đưa Việt Nam thành nước phát triển, có thu nhập cao.

### **3. Các nhiệm vụ, giải pháp đột phá phát triển giáo dục và đào tạo:**

Nghị quyết xác định 08 nhóm nhiệm vụ, giải pháp, bao gồm 05 nhóm chung và 03 nhóm riêng cho các bậc học, cụ thể là:

(1) Nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy và hành động, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ để đột phá phát triển giáo dục đào tạo.

(2) Đổi mới mạnh mẽ thể chế, tạo cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội cho phát triển giáo dục đào tạo.

(3) Tăng cường giáo dục toàn diện đức, trí, thể, mỹ, hình thành hệ giá trị con người Việt Nam thời đại mới.

(4) Chuyên đổi số toàn diện, phổ cập và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong giáo dục và đào tạo.

(5) Tập trung xây dựng đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất trường lớp đạt chuẩn, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và phổ thông; tăng cường việc dạy và học ngoại ngữ, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học.

(6) Cải cách, hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp, tạo đột phá phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cao.

(7) Hiện đại hóa và nâng tầm giáo dục đại học, tạo đột phá phát triển nhân lực trình độ cao và nhân tài để dẫn dắt nghiên cứu, đổi mới sáng tạo.

(8) Đẩy mạnh hợp tác, hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục đào tạo.

### **IV. Nghị quyết 72-NQ/TW, ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân**

Nghị quyết 72-NQ/TW năm 2025 của Bộ Chính trị về tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân tập trung vào các giải pháp đột phá, nhấn mạnh y tế dự phòng, y tế cơ sở, cùng với việc bổ sung nhân lực y tế và nâng cao chế độ đãi ngộ. Nghị quyết đề ra mục tiêu bổ sung 1.000 bác sĩ/năm cho trạm y tế xã, tăng phụ cấp ưu đãi nghề lên 70-100% cho nhân viên y tế cơ sở và vùng khó khăn. Ngoài ra, nghị quyết khuyến khích ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyên đổi số, xây dựng sổ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử, và giảm gánh nặng chi phí y tế cho người dân.

#### **1. Quan điểm chỉ đạo**

1) Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân là mục tiêu, là động lực, là nhiệm vụ chính trị hàng đầu, giữ vị trí ưu tiên trong các chiến lược, chính sách phát triển; là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và mọi người dân.

2) Người dân là chủ thể trung tâm, được ưu tiên cao nhất trong xây dựng, thực hiện các chính sách tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe thể chất, sức khỏe tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ, số năm sống khỏe để phát triển toàn diện; được tiếp cận đầy đủ, công bằng, bình đẳng các dịch vụ y tế.

3) Quan tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế chất lượng, cân đối, đủ phẩm chất đạo đức, năng lực; có chính sách ưu đãi, đãi ngộ đặc biệt đối với đội ngũ cán bộ y tế.

4) Chuyên mạnh từ tư duy tập trung khám bệnh, chữa bệnh sang chủ động phòng bệnh. Xác định đúng vị thế, vai trò của y tế dự phòng, y tế cơ sở, y học cổ truyền; bảo đảm phòng bệnh từ sớm, từ xa, từ cơ sở. Nâng cao toàn diện chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe, phát triển y tế chuyên sâu và bảo đảm an ninh y tế.

5) Có chính sách, cơ chế đột phá trong huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong y tế; cải cách mạnh mẽ tài chính y tế, bảo đảm hiệu quả, bền vững của chính sách bảo hiểm y tế.

## **2. Mục tiêu đến năm 2030**

1) Nâng cao thể lực, trí lực, tâm vóc và tuổi thọ khỏe mạnh của Nhân dân: tăng chiều cao trung bình của trẻ em và thanh thiếu niên niên từ 1-18 tuổi thêm tối thiểu 1,5 cm; tuổi thọ trung bình đạt 75,5 tuổi, trong đó số năm sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm.

2) Giảm gánh nặng bệnh tật và kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe: Tỷ lệ tiêm chủng vắc-xin Tiêm chủng mở rộng đạt trên 95%. Tỷ lệ người dân thường xuyên tham gia hoạt động thể chất tăng thêm 10%. Tăng cường kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe.

3) Người dân được tiếp cận dịch vụ y tế có chất lượng, hướng tới chăm sóc sức khỏe toàn diện: Từ 2026, người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 01 lần, được lập sổ sức khỏe điện tử để quản lý sức khỏe theo vòng đời, từng bước giảm gánh nặng chi phí y tế. Đến năm 2030, người dân được miễn viện phí ở mức cơ bản trong phạm vi quyền lợi BHYT theo lộ trình.

4) 100% Trạm y tế cấp xã được đầu tư sở vật chất, thiết bị y tế, nhân lực; đến năm 2027 có ít nhất từ 4-5 bác sỹ. Tăng tỷ lệ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại trạm y tế cấp xã lên trên 20%.

5) Đến năm 2026, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số, đến năm 2030 đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân; phát triển các loại hình bảo hiểm sức khỏe.

## **3. Tầm nhìn đến 2045**

- Phân đầu môi trường sống có chất lượng tốt; các chỉ số sức khỏe của người dân, chỉ số bao phủ dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu ngang tầm các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

- Người dân có tuổi thọ trung bình đạt trên 80 tuổi, trong đó số năm sống khỏe mạnh tăng lên trên 71 tuổi, tầm vóc, thể lực, chiều cao trung bình của thanh niên tương đương các quốc gia có cùng mức phát triển.

- Hệ thống y tế hiện đại, công bằng, hiệu quả, bền vững, lấy phòng bệnh làm ưu tiên hàng đầu, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của Nhân dân.

#### **4. Nhiệm vụ, giải pháp**

(1) Đổi mới mạnh mẽ tư duy và hành động trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

(2) Kịp thời hoàn thiện thể chế, tập trung nâng cao năng lực hệ thống y tế, nhất là y tế dự phòng, y tế cơ sở, phát huy thế mạnh của y học cổ truyền.

(3) Nâng cao y đức, phát triển nhân lực y tế chất lượng, đồng bộ, đáp ứng sự hài lòng của người bệnh và hội nhập quốc tế.

(4) Đẩy mạnh cải cách tài chính y tế và phát triển hiệu quả, bền vững chính sách bảo hiểm y tế.

(5) Đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số toàn diện trong chăm sóc sức khỏe.

(6) Đẩy mạnh phát triển y tế tư nhân, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển y tế.

#### **V. Nghị quyết 226/2025/QH15, ngày 27/6/2025 của Quốc hội về việc thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng**

Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội (sau đây gọi tắt là Nghị quyết) được xây dựng trên cơ sở bám sát định hướng lớn từ bốn Nghị quyết quan trọng của Bộ Chính trị<sup>1</sup> - “*bộ tứ trụ cột*” về thể chế nền tảng của đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó có kế thừa, chọn lọc các chính sách, kinh nghiệm thành công trong và ngoài nước để có sự điều chỉnh phù hợp với thực tế tại Hải Phòng, nhằm kịp thời khơi thông các điểm “nghẽn”, thu hút đầu tư, tạo đột phá, giúp Thành phố phát triển nhanh, bền vững hơn, có sức lan tỏa lớn trong vùng đồng bằng sông Hồng, đóng góp lớn hơn vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả nước, từ đó góp phần đưa đất nước bước vào “*kỷ nguyên mới-kỷ nguyên phát triển, thịnh vượng, hùng cường của dân tộc*”.

<sup>1</sup> Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về “*Hội nhập quốc tế trong tình hình mới*”; Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.



## **1. Quan điểm**

- Bảo đảm tuân thủ Hiến pháp 2013; phù hợp với mục tiêu, định hướng tại Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019, Kết luận số 96-KL/TW ngày 30/9/2024, Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị.

- Quy định các cơ chế, chính sách đặc thù thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội và tiếp tục kế thừa các cơ chế, chính sách đã được Quốc hội cho phép tại Nghị quyết số 35/2021/QH15.

- Thực hiện phân cấp, ủy quyền tối đa cho thành phố Hải Phòng nhằm tăng tính chủ động, sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Thành phố; tạo sự đồng thuận của người dân và doanh nghiệp, không ảnh hưởng lớn đến môi trường đầu tư, kinh doanh.

## **2. Mục tiêu**

Tiếp tục cụ thể hoá quan điểm, chủ trương, chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 45-NQ/TW, Kết luận số 96-KL/TW; tạo động lực tăng trưởng mới, phát huy hết vai trò, vị thế và tiềm năng lợi thế để tạo đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, góp phần xây dựng và phát triển Thành phố đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo mục tiêu đã đề ra.

## **3. Bộ cục, phạm vi điều chỉnh**

**3.1. Bộ cục:** Nghị quyết bao gồm 03 Chương với 12 Điều,

**3.2. Phạm vi điều chỉnh:**

- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng về quản lý đầu tư; quản lý tài chính, ngân sách nhà nước; quản lý quy hoạch, đô thị, tài nguyên, môi trường; quản lý khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức thuộc Thành phố quản lý; thành lập và hoạt động Khu Thương mại tự do tại Thành phố trên cơ sở kế thừa các cơ chế, chính sách đặc thù tại Nghị quyết số 35/2021/QH15 của Quốc hội, gồm 06 nhóm chính sách lớn với 41 chính sách cụ thể.

- Các nội dung tại Nghị quyết đã được thiết kế một cách linh hoạt, bảo đảm phát huy lợi thế, tiềm năng, thế mạnh, không chỉ đáp ứng yêu cầu phát triển của Hải Phòng hiện hữu mà còn đảm bảo sự phát triển đồng bộ của cả hai địa phương thành phố Hải Phòng - tỉnh Hải Dương sau hợp nhất, từ đó tạo nền tảng vững chắc để thành phố Hải Phòng (sau hợp nhất) tiếp tục trở thành một cực tăng trưởng của vùng đồng bằng sông Hồng.

## **4. Nội dung cơ bản**

Nghị quyết quy định 06 nhóm chính sách lớn với 41 chính sách cụ thể, bao gồm: (1) Quản lý đầu tư (02 chính sách); (2) Quản lý tài chính, ngân sách nhà nước

(04 chính sách); (3) Quản lý quy hoạch, đô thị, tài nguyên và môi trường (09 chính sách); (4) Quản lý khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo (08 chính sách); (05) Thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức thuộc thành phố Hải Phòng quản lý (01 chính sách); (06) Thành lập và các cơ chế, chính sách trong Khu Thương mại tự do (TMTD) tại thành phố Hải Phòng (17 chính sách).

**4.1. Về quản lý đầu tư (Điều 4):** Gồm 02 chính sách, cụ thể:

a) Khoản 1 Điều 4 quy định về phân cấp, phân quyền cho Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng trong chấp thuận chủ trương, điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên thuộc cảng biển Hải Phòng. Chính sách này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương chủ động, linh hoạt, thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư xây dựng các khu bến cảng theo quy hoạch được duyệt trong thời gian sớm nhất; sớm đưa các dự án vào vận hành khai thác; tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

b) Khoản 2 Điều 4 nhằm phân cấp quản lý tuyến đường thủy nội địa quốc gia, cảng, bến thủy nội địa cho Hải Phòng tạo sự thống nhất đầu mối quản lý, đồng thời giúp thành phố Hải Phòng chủ động đầu tư nâng cấp hạ tầng, tăng năng lực vận tải thủy, nâng cao năng lực xếp dỡ hàng hóa và vận tải hành khách thúc đẩy kinh tế.

**4.2. Về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước (Điều 5):** Gồm 04 chính sách, trong đó: 03 chính sách được kế thừa từ Nghị quyết số 35/2021/QH15, 01 chính sách tương tự các tỉnh, thành phố<sup>2</sup> đã được Quốc hội cho phép thực hiện tại các Luật, Nghị quyết đặc thù nhưng có điều chỉnh để phù hợp với điều kiện của địa phương, cụ thể:

a) Khoản 1 Điều 5: Được điều chỉnh để thành phố Hải Phòng có thêm dự địa vay và phù hợp với bối cảnh thực hiện đẩy mạnh cơ chế phân cấp cho chính quyền địa phương trong việc chủ động huy động nguồn lực để đầu tư, thay vì hỗ trợ từ ngân sách trung ương. Việc ban hành cơ chế đặc thù cho phép nâng mức nợ vay của ngân sách Thành phố không vượt quá 120% là cần thiết để đáp ứng nhu cầu huy động nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng của thành phố Hải Phòng và vùng, góp phần vào mục tiêu tăng trưởng cao trong giai đoạn 2026 - 2030.

b) Khoản 2 Điều 5, nhằm có điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của thành phố Hải Phòng và định hướng về “*tiếp tục đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước để đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và chủ động của ngân sách địa phương*” trong điều hành ngân sách nhà nước của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị<sup>3</sup> và định hướng sửa đổi, bổ sung

<sup>2</sup> Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Nghệ An

<sup>3</sup> Kết luận số 93/KL-TW ngày 26/8/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ NSNN để đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và chủ động của ngân sách địa phương; Kết luận số 97/KL-TW ngày 5/10/2024 của Ban Chấp hành Trung ương về hội nghị lần thứ 10 khóa XIII về kinh tế - xã hội năm 2024-2025 “*tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại thu chi NSNN, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng NSNN; khẩn trương thực hiện Kết luận số 93-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp*

Luật Ngân sách nhà nước.

c) Khoản 3 Điều 5 quy định về việc tiếp tục thí điểm thực hiện chính sách phí, lệ phí trên địa bàn Thành phố.

d) Khoản 4 Điều 5 quy định về thí điểm cơ chế tài chính thực hiện biện pháp giảm phát thải khí nhà kính theo các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon.

**4.3. Các chính sách về quy hoạch, đô thị, tài nguyên và môi trường (Điều 6):**  
Gồm 09 chính sách, trong đó có 02 chính sách tương tự các tỉnh, thành phố đã được Quốc hội cho phép thực hiện tại các Luật, Nghị quyết đặc thù nhưng có điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế của Thành phố và 07 chính sách mới, cụ thể:

a) Khoản 1 Điều 6 Nghị quyết quy định về việc thí điểm cho phép thành phố Hải Phòng thực hiện trình tự thủ tục rút gọn trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn Thành phố. Chính sách này nhằm tăng cường phân cấp, tạo sự chủ động cho địa phương và rút gọn thời gian thực hiện trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết; nâng cao tính khả thi của quy hoạch, mở rộng không gian phát triển, xây dựng đô thị thúc đẩy thu hút đầu tư nhất là đối với các ngành, lĩnh vực là động lực dẫn dắt trong giai đoạn tới.

b) Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết, nhằm phù hợp với tình hình thực tiễn của thành phố Hải Phòng, đáp ứng được nguyện vọng, nhu cầu của người dân, đảm bảo an sinh, xã hội; tránh gây thất thoát, lãng phí tài sản của Nhà nước; giảm chi phí quản lý, bảo trì cho ngân sách thành phố; tăng thu ngân sách cho Thành phố để tái bổ sung nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

c) Nhóm chính sách thực hiện thí điểm phân cấp cho UBND thành phố Hải Phòng trong thực hiện các cơ chế về thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (gồm 07 chính sách):

(1) Khoản 3 Điều 6 Nghị quyết quy định trình tự, thủ tục thực hiện thu hồi đất đối với các dự án khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung có quy mô trên 100 ha; cụm công nghiệp, dự án đầu tư trong khu kinh tế, trung tâm logistics có quy mô trên 50 ha; dịch vụ logistics có quy mô đến 50 ha; dự án đầu tư trong Khu TMTD; dự án mà công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được tách thành dự án độc lập theo quy định pháp luật về đầu tư công. Chính sách này tạo cơ sở pháp lý để thành phố Hải Phòng được thí điểm rút ngắn trình tự, thủ tục thu hồi đất, đặc biệt, đối với những dự án lớn, trọng điểm nêu trên để nâng cao sức cạnh tranh thu hút đầu tư, đáp ứng yêu cầu về quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, đạt được mục tiêu Bộ Chính trị đã đặt ra tại Nghị quyết số 45-NQ/TW.

---

*tục đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ NSNN để đảm bảo vai trò chủ đạo của NSTW và chủ động của NSDP, các cơ quan, đơn vị có liên quan, nhất là cho đầu tư phát triển”; Nghị quyết số 45-NQ/TW và Kết luận số 96-KL/TW của Bộ Chính trị.*

(2) Khoản 4 Điều 6 Nghị quyết, sẽ tạo điều kiện cho thành phố Hải Phòng chủ động, linh hoạt, nâng cao sức cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực logistics trên địa bàn.

(3) Khoản 5 Điều 6 Nghị quyết, tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương chủ động, linh hoạt, thu hút đầu tư góp phần đẩy nhanh việc hình thành các hạ tầng trung tâm logistics trong thời gian sớm nhất, sớm đưa vào vận hành khai thác theo kế hoạch phát triển logistics của thành phố Hải Phòng, từ đó nâng cao hiệu quả vận chuyển hàng hóa, giảm chi phí logistics, thúc đẩy sự phát triển kinh tế bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của thành phố Hải Phòng trong khu vực.

(4) Khoản 6 Điều 6 Nghị quyết, nhằm tạo môi trường đầu tư thông thoáng từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư xác định cụ thể các quyền lợi và nghĩa vụ của nhà đầu tư khi triển khai thực hiện các dự án.

(5) Khoản 7 Điều 6 Nghị quyết tạo điều kiện thuận lợi cho thành phố Hải Phòng chủ động, linh hoạt trong thu hồi, tạo quỹ đất sạch để đấu giá, tận dụng, sử dụng tối đa nguồn lực đất đai, tăng thu ngân sách, từ đó tạo môi trường thông thoáng, nâng cao sức cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư các dự án góp phần chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn và giải quyết được nhu cầu về nhà ở cho người dân, góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hải Phòng.

(6) Khoản 8 Điều 6 Nghị quyết nhằm tăng cường phân cấp, tạo sự chủ động cho địa phương, rút gọn thời gian, trình tự, thủ tục để triển khai các dự án có sử dụng đất đặc biệt đối với những dự án lớn, trọng điểm, cấp bách cần hoàn thành sớm công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tạo điều kiện xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng trở thành thành phố cảng biển lớn, trung tâm dịch vụ cảng biển và logistics.

(7) Khoản 9 Điều 6 Nghị quyết sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho thành phố Hải Phòng chủ động, linh hoạt với những yêu cầu cấp bách về khai thác, nâng cao sử dụng nguồn lực đất đai từ đất nông nghiệp, đất lúa hai vụ trở xuống do chuyển dịch cơ cấu lao động, từ đó tạo môi trường đầu tư thông thoáng, nâng cao sức cạnh tranh cho thành phố Hải Phòng trong việc thu hút đầu tư các dự án động lực trên địa bàn để phát triển kinh tế - xã hội, đóng góp nhiều hơn vào mục tiêu tăng trưởng hai con số của cả nước.

#### ***4.4. Nhóm chính sách về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo (Điều 7)***

a) Khoản 1 Điều 7 Nghị quyết quy định một số hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được áp dụng các ưu đãi về thuế như sau: (i) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 05 năm từ thời điểm phát sinh thuế thu nhập phải nộp; (ii) Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp của các cá nhân, tổ chức có khoản thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, quyền góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp vi mạch bán

dẫn, trí tuệ nhân tạo trên địa bàn Thành phố; thời hạn miễn thuế là 05 năm; (iii) Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia, nhà khoa học, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo do thực hiện công việc tại các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo và các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn Thành phố. Đồng thời, để bảo đảm có cơ sở thực hiện chính sách, Nghị quyết giao HĐND Thành phố quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục áp dụng các chính sách ưu đãi trên.

b) Khoản 2 Điều 7 Nghị quyết tạo cơ chế đặc thù để hỗ trợ, thúc đẩy các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp tham gia các các dự án, hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo để hiện thực hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW và Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị.

c) Khoản 3 Điều 7 Nghị quyết quy định thí điểm về đầu tư, quản lý, khai thác và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo.

d) Khoản 4 Điều 7 Nghị quyết quy định thí điểm cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển lĩnh vực vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo.

đ) Khoản 5 Điều 7 Nghị quyết quy định thí điểm cho phép UBND Thành phố quyết định việc thử nghiệm có kiểm soát các giải pháp công nghệ mới.

e) Khoản 6 Điều 7 Nghị quyết nhằm tạo điều kiện, thu hút nhà đầu tư, doanh nghiệp khoa học và công nghệ đến đầu tư tại thành phố Hải Phòng góp phần tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và cụ thể hóa chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết 57-NQ/TW và Nghị quyết số 45-NQ/TW.

g) Khoản 7 Điều 7 Nghị quyết nhằm thu hút nhà đầu tư, doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư vào các công nghệ hiện đại, góp phần chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế, từ đó thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ có hiệu quả nhằm đạt được mục tiêu đề ra tại Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị.

h) Khoản 8 Điều 7 Nghị quyết thí điểm thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm để đầu tư vốn vào các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nhằm hỗ trợ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ. Chính sách này nhằm cụ thể hóa việc hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có thêm nguồn lực trong phát triển khoa học, công nghệ, trong đó lấy vốn ngân sách nhà nước làm nền tảng, đồng thời huy động được các nguồn lực đầu tư xã hội cho phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

**4.5. Chính sách về chế độ cán bộ công chức, viên chức (Điều 8)** quy định

HĐND Thành phố được quyết định sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách Thành phố và cho phép ngân sách cấp dưới sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để chi: (1) thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan chính quyền, Đảng, đoàn thể do Thành phố quản lý theo hiệu quả công việc với mức không quá 0,8 lần mức lương ngạch bậc, chức vụ hoặc mức lương theo vị trí việc làm, chức danh, chức vụ lãnh đạo; (2) thu nhập cho các chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng, nhà quản lý, người lao động có trình độ cao làm việc trên địa bàn Thành phố.

**4.6. Chính sách về thành lập Khu thương mại tự do tại thành phố Hải Phòng (Điều 9):** Nghị quyết phân cấp cho UBND Thành phố quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh ranh giới Khu TMTD Hải Phòng gắn với Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng tương tự như khu công nghiệp.

Chính sách này tạo hành lang pháp lý cho Khu TMTD Hải Phòng để thực hiện thí điểm các cơ chế, chính sách đặc thù vượt trội, mang tính đột phá nhằm thu hút đầu tư, tài chính, thương mại, dịch vụ thúc đẩy xuất khẩu, công nghiệp, hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

**4.7. Các cơ chế, chính sách trong Khu TMTD Hải Phòng (Điều 10)**

Nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư, thúc đẩy sản xuất kinh doanh trong Khu TMTD thể hệ mới Hải Phòng, Nghị quyết quy định một số chính sách đặc thù ưu đãi: (i) Đơn giản hóa thủ tục hành chính trong thủ tục đầu tư, kinh doanh; thủ tục xuất nhập khẩu; thủ tục xuất nhập cảnh, tạm trú và giấy phép lao động (khoản 1); (ii) Thủ tục đất đai, đầu tư xây dựng (khoản 2, khoản 3); (iii) Tối ưu hóa ưu đãi đầu tư về tiền thuê đất, thuê mặt nước, thuế (khoản 5); (iii) Hoạt động đầu tư, kinh doanh khác trong Khu TMTD (khoản 6) và cho phép chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mở phòng giao dịch trong Khu TMTD ngoài trụ sở chi nhánh (khoản 7).

-----  
Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy phường tổng hợp.